

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HOÀNG THẠCH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Hải Dương, tháng 03 năm 2024

Được quét bằng CamScanner

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 19

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HOÀNG THẠCH
Phường Minh Tân, Thị xã Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Minh Đức	Chủ tịch (từ ngày 09/6/2023)
Ông Nguyễn Văn Tọa	Chủ tịch (đến ngày 09/6/2023)
Ông Đào Tuấn Khôi	Ủy viên (đến ngày 09/6/2023)
Bà Nguyễn Thị Minh	Ủy viên
Ông Trần Anh Dũng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Minh	Giám đốc
Ông Trần Anh Dũng	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và

Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

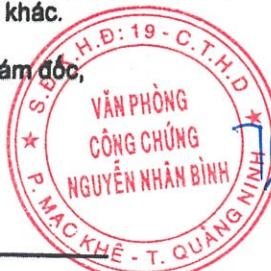
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ
HOÀNG THẠCH**

Nguyễn Thị Minh
Giám đốc

Hải Dương, ngày 06 tháng 03 năm 2024



CÔNG CHỨNG VIÊN
Dương Ngọc Thịnh

Số: 44 /2024/BCKT-AVI-TC1

BẢN SAO

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 06/03/2024 và được trình bày từ trang số 04 đến trang số 19 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Bình Minh
Tổng giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0034-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2024

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 29540/2024/CTBS Quyền số: 08 SCT/BS

Ngày: 01 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Hoàng Việt
Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 4988-2024-055-1



Partnering for Success

Được quét bằng CamScanner

CÔNG CHỨNG VIÊN

Dương Ngọc Thịnh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		86.701.769.192	86.602.865.421
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.935.373.470	10.003.427.665
1. Tiền	111		5.935.373.470	5.003.427.665
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.500.000.000	12.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	16.500.000.000	12.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.504.277.775	34.789.856.099
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	38.398.599.535	38.511.099.799
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	59.313.900
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2.894.321.760)	(3.780.557.600)
IV. Hàng tồn kho	140		28.505.546.865	29.809.581.657
1. Hàng tồn kho	141	8	28.505.546.865	29.809.581.657
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		256.571.082	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		169.400.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		40.026.185	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	47.144.897	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.007.866.337	4.566.379.868
I. Tài sản cố định	220		6.007.866.337	4.566.379.868
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	6.007.866.337	4.566.379.868
- Nguyên giá	222		68.916.523.750	66.382.884.750
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.908.657.413)	(61.816.504.882)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		92.709.635.529	91.169.245.289

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		17.718.237.571	15.024.531.801
I. Nợ ngắn hạn	310		17.718.237.571	15.024.531.801
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	13.397.221.967	10.203.990.822
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	51.200	252.184.190
3. Phải trả người lao động	314		3.774.905.458	3.875.037.527
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	276.101.698	253.771.431
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	22.535.200	18.210.100
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		247.422.048	421.337.731
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		74.991.397.958	76.144.713.488
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	74.991.397.958	76.144.713.488
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.479.320.000	20.479.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.479.320.000	20.479.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.000.000	2.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		38.298.902.453	35.765.263.453
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.579.430.092	18.113.069.092
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		631.745.413	1.785.060.943
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		107.094.943	985.942.139
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		524.650.470	799.118.804
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		92.709.635.529	91.169.245.289

Hải Dương, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Người lập

Trưởng phòng
Tài chính Kế toán

Phạm Thị Thuận

Trần Thị Lương

Nguyễn Thị Minh

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực.....29541..... Quyền số.....08SCT/BS
Ngày.....01.....tháng.....8.....năm 20.....25



CÔNG CHỨNG VIÊN

Dương Ngọc Chinh

Được quét bằng CamScanner



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh		Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	89.036.926.380	148.072.274.834
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.085.000	4.110.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		89.029.841.380	148.068.164.834
4. Giá vốn hàng bán	11	17	82.852.830.498	140.859.168.504
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.177.010.882	7.208.996.330
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	1.381.333.010	932.333.291
7. Chi phí tài chính	22		1.438.356	28.227.690
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.438.356	28.227.690
8. Chi phí bán hàng	25	19	581.077.572	903.390.653
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	6.563.108.376	6.988.885.920
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		412.719.588	220.825.358
11. Thu nhập khác	31	20	258.593.500	801.064.400
12. Chi phí khác	32		-	393.002
13. Lợi nhuận khác	40		258.593.500	800.671.398
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		671.313.088	1.021.496.756
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	146.662.618	222.377.952
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		524.650.470	799.118.804
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	256	247

Hải Dương, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Người lập

Trưởng phòng
Tài chính Kế toán



Nguyễn Thị Minh

CHỖ THỰC BÀN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Phạm Thị Thuận Trần Thị Lương

Số chứng thực 29512 Quyền số... 08SCT/BS
Ngày..... 01 tháng 8 năm 20... 25...



CÔNG CHỨNG VIÊN
Dương Ngọc Thịnh

BẢN SAO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và khác	01	97.393.037.836	165.747.121.111
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(70.003.551.522)	(133.049.358.076)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(16.865.328.349)	(23.057.909.966)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.438.356)	(28.227.690)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(274.452.776)	(246.616.242)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	960.801.433	1.897.626.441
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.336.667.971)	(10.505.873.602)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.872.400.295	756.761.976
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(2.801.946.600)	(319.317.093)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(31.500.000.000)	(31.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	27.000.000.000	33.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.381.333.010	932.333.291
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.920.613.590)	2.613.016.198
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.000.000.000	14.947.285.972
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.000.000.000)	(14.947.285.972)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.019.840.900)	(1.256.294.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.019.840.900)	(1.256.294.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(4.068.054.195)	2.113.484.174
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	10.003.427.665	7.889.943.491
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.935.373.470	10.003.427.665

Hải Dương, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Người lập

Trưởng phòng
Tài chính Kế toán

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 99543 Quyền số 01/BS
Ngày 01 tháng 8 năm 2024

Phạm Thị Thuận

Trần Thị Lương



Nguyễn Thị Minh



CÔNG CHỨNG VIÊN

Dương Ngọc Chinh

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HOÀNG THẠCH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000054 ngày 18/05/1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 8 số 0800208342 ngày 22/09/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 20.479.320.000 đồng tương ứng với 2.047.932 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán UPCOM với mã cổ phiếu là BBH.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

Tại ngày 31/12/2023, tổng số cán bộ công nhân viên làm việc tại Công ty là 130 người (tại ngày 31/12/2022 là 144 người).

Ngành nghề và hoạt động kinh doanh chính của Công ty

- Sản xuất và kinh doanh các loại bao bì;
- Kinh doanh các loại vật tư sản xuất bao bì;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa đường bộ và bốc xếp hàng hóa loại khác

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HOÀNG THẠCH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 15
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh là giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa thiết bị phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí sửa chữa được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng.

Các khoản phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả chi phí lãi vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả

lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng;

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HOÀNG THẠCH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	204.862.234	537.672.350
Tiền gửi ngân hàng	5.730.511.236	4.465.755.315
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	5.000.000.000
Cộng	5.935.373.470	10.003.427.665

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại 31/12/2023 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Hải Dương số tiền 16,5 tỷ đồng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	8.920.872.795	5.564.814.901
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	-	3.052.926.446
Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	10.402.800.000	9.780.140.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	4.338.797.600	5.147.680.000
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	343.235.600	3.343.235.600
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	11.407.920.000	8.534.080.000
Phải thu các khách hàng khác	2.984.973.540	3.088.222.852
Cộng	38.398.599.535	38.511.099.799

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.708.244.204	-	13.868.680.000	-
Công cụ, dụng cụ	377.341.526	-	462.258.580	-
Chi phí SXKD dở dang	214.671.115	-	447.931.209	-
Thành phẩm	16.205.290.020	-	15.030.711.868	-
Cộng	28.505.546.865	-	29.809.581.657	-

Tại thời điểm 31/12/2023 Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất cần phải trích lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HOÀNG THẠCH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B09 - DN

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị cổ thẻ thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị cổ thẻ thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	343.235.600	-	343.235.600	3.343.235.600	300.000.000	3.043.235.600
Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	10.402.800.000	8.102.336.000	2.300.464.000	9.780.140.000	9.042.818.000	737.322.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	4.338.797.600	4.088.175.440	250.622.160	-	-	-
Cộng	15.084.833.200	12.190.511.440	2.894.321.760	13.123.375.600	9.342.818.000	3.780.557.600

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYỄN GIÁ

Tại ngày 01/01/2023

Mua sắm

Tại ngày 31/12/2023

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2023

Khấu hao trong năm

Tại ngày 31/12/2023

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2023

Tại ngày 31/12/2023

- Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng

- Nguyên giá của TSCĐ hết khấu hao chờ thanh lý

Giá trị còn lại của TSCĐ dùng để thế chấp cho các khoản vay tại Vietinbank Hải Dương là 0 đồng.

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	17.108.670.764	40.769.151.414	8.454.962.572	50.100.000	66.382.884.750
Mua sắm	-	2.533.639.000	-	-	2.533.639.000
Tại ngày 31/12/2023	17.108.670.764	43.302.790.414	8.454.962.572	50.100.000	68.916.523.750
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	16.322.470.838	40.769.151.414	4.674.782.630	50.100.000	61.816.504.882
Khấu hao trong năm	114.387.480	155.791.439	821.973.612	-	1.092.152.531
Tại ngày 31/12/2023	16.436.858.318	40.924.942.853	5.496.756.242	50.100.000	62.908.657.413
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	786.199.926	-	3.780.179.942	-	4.566.379.868
Tại ngày 31/12/2023	671.812.446	2.377.847.561	2.958.206.330	-	6.007.866.337
- Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng	16.193.570.889	40.573.896.654	2.737.507.035	-	59.504.974.578
- Nguyên giá của TSCĐ hết khấu hao chờ thanh lý	-	195.254.760	-	50.100.000	245.354.760

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HOÀNG THẠCH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	19.445.790	19.445.790	25.630.238	25.630.238
Các nhà cung cấp khác				
Công ty Cổ phần Hoà chất nhựa Đà Nẵng	1.754.325.000	1.754.325.000	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH MTV TM Tuấn Tài	3.605.880.942	3.605.880.942	3.499.337.592	3.499.337.592
Công ty Cổ phần KANETORA Việt Nam	2.073.600.000	2.073.600.000	696.600.000	696.600.000
Công ty CP Nhựa bao bì Ngân Hạnh	1.567.700.000	1.567.700.000	1.393.200.000	1.393.200.000
Công ty TNHH Tam Dương Plastic	1.705.600.000	1.705.600.000	696.600.000	696.600.000
Các nhà cung cấp khác	2.670.670.235	2.670.670.235	3.392.622.992	3.392.622.992
Cộng	13.397.221.967	13.397.221.967	10.203.990.822	10.203.990.822

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	137.085.355	1.440.797.120	1.577.831.275	51.200
Thuế thu nhập doanh nghiệp	114.729.055	146.662.618	274.452.776	(13.061.103)
Thuế thu nhập cá nhân	369.780	207.780.608	208.150.388	-
Thuế đất, tiền thuê đất	-	50.146.273	84.230.067	(34.083.794)
Thuế phí, lệ phí khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	252.184.190	1.848.386.619	2.147.664.506	(47.093.697)

Trong đó:

Thuế phải thu Nhà nước	-	47.144.897
Thuế phải nộp Nhà nước	252.184.190	51.200

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí tiền điện, nước	230.647.153	208.316.886
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	45.454.545	45.454.545
Cộng	276.101.698	253.771.431

14. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	21.935.200	17.810.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	600.000	400.000
Cộng	22.535.200	18.210.100

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HOÀNG THẠCH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng VND
					VND	VND	
Tại ngày 01/01/2022	20.479.320.000	2.000.000	35.493.559.817	16.884.772.728	5.337.701.339	78.197.353.884	
Lãi trong năm	-	-	-	-	799.118.804	799.118.804	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.228.759.200)	(1.228.759.200)	
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.500.000.000	(3.123.000.000)	(1.623.000.000)	
Tặng/giảm khác	-	-	271.703.636	(271.703.636)	-	-	
Tại ngày 01/01/2023	20.479.320.000	2.000.000	35.765.263.453	18.113.069.092	1.785.060.943	76.144.713.488	
Lãi trong năm	-	-	-	-	524.650.470	524.650.470	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.023.966.000)	(1.023.966.000)	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(654.000.000)	(654.000.000)	
Tặng/giảm khác	-	-	2.533.639.000	(2.533.639.000)	-	-	
Tại ngày 31/12/2023	20.479.320.000	2.000.000	38.298.902.453	15.579.430.092	631.745.413	74.991.397.958	

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	5.684.480.000	27,76%	5.684.480.000	27,76%
Các cổ đông khác	14.794.840.000	72,24%	14.794.840.000	72,24%
Cộng	20.479.320.000	100,00%	20.479.320.000	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HOÀNG THẠCH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cổ phiếu

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	2.047.932	2.047.932
Cổ phiếu thường	2.047.932	2.047.932
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.047.932	2.047.932
Cổ phiếu thường	2.047.932	2.047.932
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

Phân phối lợi nhuận

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	1.785.060.943	5.337.701.339
Lợi nhuận tăng trong năm	524.650.470	799.118.804
Phân phối trong năm	1.677.966.000	4.351.759.200
- Quỹ đầu tư phát triển	-	1.500.000.000
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	600.000.000	1.500.000.000
- Quỹ thưởng ban điều hành	54.000.000	123.000.000
- Trả cổ tức bằng tiền	1.023.966.000	1.228.759.200
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	<u>631.745.413</u>	<u>1.785.060.943</u>

Trong năm 2023, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQĐHCHĐ2023 ngày 09/06/2023.

16. DOANH THU

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán vỏ bao	87.425.052.907	142.497.205.663
Doanh thu bán nguyên liệu	237.690.000	3.975.799.908
Doanh thu khác	1.374.183.473	1.599.269.263
Cộng	<u>89.036.926.380</u>	<u>148.072.274.834</u>

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bán vỏ bao	82.175.237.217	136.587.140.928
Giá vốn bán nguyên liệu	168.091.173	3.634.217.359
Giá vốn khác	509.502.108	637.810.217
Cộng	<u>82.852.830.498</u>	<u>140.859.168.504</u>

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	1.381.333.010	932.333.291
Cộng	<u>1.381.333.010</u>	<u>932.333.291</u>

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng	581.077.572	903.390.653
Chi phí vận chuyển vỏ bao	498.865.408	771.142.600
Chi phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường	82.212.164	132.248.053
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.563.108.376	6.988.885.920
Chi phí nhân viên quản lý	3.321.468.834	3.672.938.305
Chi phí nguyên vật liệu	387.225.946	621.222.816
Chi phí đồ dùng văn phòng, bảo hộ lao động	439.398.109	338.732.842
Chi phí khấu hao tài sản cố định	269.029.524	266.199.278
Thuế, phí, lệ phí	194.779.240	218.941.594
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(886.235.840)	(1.570.547.796)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	273.337.011	250.023.339
Chi phí bằng tiền khác	2.564.105.552	3.191.375.542
Cộng	7.144.185.948	7.892.276.573

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.523.540.818	116.628.960.345
Chi phí nhân công	19.638.604.640	22.279.456.850
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.092.152.531	933.530.846
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.612.692.977	5.061.284.011
Chi phí khác bằng tiền	1.954.861.116	1.972.017.393
Cộng	92.821.852.082	146.875.249.445

21. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu tiền bán phế liệu	258.593.500	801.064.400
Cộng	258.593.500	801.064.400

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	671.313.088	1.021.496.756
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Cộng: chi phí không được trừ	62.000.000	90.393.002
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	733.313.088	1.111.889.758
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	146.662.618	222.377.952

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HOÀNG THẠCH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	524.650.470	799.118.804
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	268.602.192
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	24.174.197
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	524.650.470	506.342.415
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.047.932	2.047.932
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	256	247

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 đã được trình bày lại sau khi loại trừ đi khoản lợi nhuận đã được dùng để trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành theo Nghị quyết số 02/NQĐHCĐ2023 được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 09/06/2023. Do năm 2023, Công ty phân phối lợi nhuận dựa trên số dư Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2022, theo đó, các khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành loại trừ khỏi lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2022 được tính theo tỷ lệ giữa lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2022 và lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2022.

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa tiến hành phân phối lợi nhuận năm 2023, theo đó chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể được điều chỉnh phụ thuộc vào việc phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

24. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	VICEM sở hữu 27,76% vốn điều lệ

Ngoài các số dư và giao dịch đã được trình bày ở các thuyết minh báo cáo tài chính khác, Công ty còn có giao dịch với bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	82.212.164	132.248.053

Tiền lương và thù lao của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Nguyễn Minh Đức	Chủ tịch HĐQT (từ 09/06/2023)	42.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Tọa	Chủ tịch HĐQT (đến 09/06/2023)	365.871.610	700.821.325
Bà Nguyễn Thị Minh	Thành viên HĐQT, Giám đốc	672.476.418	686.958.177
Ông Trần Anh Dũng	Thành viên HĐQT, Phó giám đốc	518.988.965	526.624.951
Ông Đào Tuấn Khôi	Thành viên HĐQT (đến 09/06/2023)	20.000.000	28.000.000
Ông Lê Thành Long	Thành viên HĐQT (đã miễn nhiệm)	-	58.620.000
Ông Lê Hữu Hà	Thành viên HĐQT (đã miễn nhiệm)	-	36.620.000

25. THÔNG TIN KHÁC

Công ty đã chi trả thu nhập cho Trưởng bản kiểm soát, thù lao cho thành viên ban kiểm soát là:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Bà Bùi Thị Dung	Trưởng BKS	141.371.630	213.503.624
Bà Trần Thị Phương Dung	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000
Ông Trịnh Xuân Tiến	Thành viên BKS (từ 09/06/2023)	20.000.000	-
Ông Đỗ Lưu Vinh	Thành viên BKS (đến 09/06/2023)	16.000.000	41.000.000

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Hải Dương, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Người lập

Phạm Thị Thuận

Trưởng phòng
Tài chính Kế toán

Trần Thị Lương

Giám đốc



Nguyễn Thị Minh

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực 29514, Quyền số 08 SCT/BS

Ngày 01 tháng 8 năm 2023



CÔNG CHỨNG VIÊN

Dương Ngọc Thịnh

